

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 44 /2015/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 11 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc sửa đổi giá tính thuế đối với một số tài nguyên thiên nhiên
gỗ, lâm sản phụ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo
Quyết định số 28/2013/QĐ-UBND ngày 05/11/2013 của UBND tỉnh**

CÔNG VĂN ĐẾN SỐ 1533
Ngày 03 tháng 12 năm 2015

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23/7/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên và hướng dẫn thi hành Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Thuế tài nguyên; Quyết định số 28/2013/QĐ-UBND ngày 05/11/2013 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 2976/TTr-STC ngày 06/11/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi một số Quy định giá tính thuế tài nguyên đối với gỗ, lâm sản phụ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 28/2013/QĐ-UBND ngày 05/11/2013 của UBND tỉnh như sau:

TT	Loại tài nguyên	Quy cách (đường kính)	Đơn vị tính	Giá tính thuế
I	Gỗ thông thường			
	Nhóm II			
5	Sao	Từ 35cm-49cm	đ/m ³	6.500.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m ³	7.500.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m ³	8.500.000

TT	Loại tài nguyên	Quy cách (đường kính)	Đơn vị tính	Giá tính thuế
6	Cắm xe	Từ 35cm-49cm	đ/m ³	6.000.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m ³	7.000.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m ³	8.000.000
II	Gỗ quý hiếm (Nhóm IIA)			
1	Trắc	Từ 35cm-49cm	đ/m ³	100.000.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m ³	150.000.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m ³	200.000.000
2	Cắm lai, Cắm thị	Từ 35cm-49cm	đ/m ³	40.000.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m ³	45.000.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m ³	50.000.000
3	Pơ mu, Du sam	Từ 35cm-49cm	đ/m ³	22.000.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m ³	25.000.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m ³	30.000.000
4	Hương, cà te	Từ 35cm-49cm	đ/m ³	35.000.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m ³	40.000.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m ³	45.000.000
5	Gỗ mật (Gụ)	Từ 35cm-49cm	đ/m ³	10.000.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m ³	14.000.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m ³	18.000.000
6	Gỗ nhóm IIA khác	Từ 35cm-49cm	đ/m ³	9.000.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m ³	12.000.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m ³	15.000.000
III	Gốc, rễ, cành			
1	Trắc		đ/m ³	50.000.000
2	Cắm lai, Cắm thị, Pơ mu, Hương, Cà te, Du sam		đ/m ³	20.000.000
3	Gốc, rễ, cành nhóm IIA khác		đ/m ³	8.000.000

Điều 2. Giao Sở Tài chính có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện Quyết định này, định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi kể từ ngày 09/12/2015./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy; (B/c)
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Cục Kiểm tra VB - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Website tỉnh, Công báo tỉnh;
- Báo Đắk Lắk, Đài PT&TH tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các phòng thuộc VP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TCTM (TVT-60b);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Ngọc Nghị

